

## UNIT 2. MY HOUSE

### Looking Back – Unit 2 – tiếng Anh 6 – Global Success

#### Vocabulary

#### 1. Put the words into the correct group. Add a new word to each group.

(Đặt các từ vào nhóm đúng. Thêm một từ mới vào mỗi nhóm.)

kitchen	dishwasher
sink	town house
flat	cupboard
bedroom	country house
fridge	chest of drawers
bathroom	living room

Types of house	Rooms	Furniture

#### Lời giải chi tiết:

Types of house (Loại nhà)	Rooms (Phòng)	Furniture (Nội thất)
- flat (căn hộ) - town house (nhà thành thị) - country house (nhà ở nông thôn)	- kitchen (phòng bếp) - bedroom (phòng ngủ) - bathroom (phòng tắm) - living room (phòng khách)	- sink (bồn rửa mặt) - fridge (tủ lạnh) - dishwasher (máy rửa chén) - cupboard (tủ chén) - chest of drawers (tủ có ngăn kéo)

#### Grammar

#### 2. Complete the second sentence with the correct possessive form.

(Hoàn thành câu thứ hai với dạng sở hữu cách đúng.)

1. My teacher has a house next to our house.

=> Our house is next to my \_\_\_\_\_ house.

2. My brother has a TV.

=> This is my \_\_\_\_\_ TV.

3. Elena has a big bookshelf in her bedroom.

=> There's a big bookshelf in \_\_\_\_\_ bedroom.

4. My grandfather likes the kitchen the best.

=> The kitchen is my \_\_\_\_\_ favourite room.

5. My aunt has a daughter, Vy.

=> I'm \_\_\_\_\_ cousin.

### Lời giải chi tiết:

1. teacher's	2. brother's	3. Elena's	4. grandfather's	5. Vy's
--------------	--------------	------------	------------------	---------

1. My teacher has a house next to our house.

=> Our house is next to my **teacher's** house.

(Giáo viên của tôi có một ngôi nhà cạnh nhà của chúng tôi. = Nhà của chúng tôi ở cạnh nhà giáo viên của tôi.)

2. My brother has a TV.

=> This is my **brother's** TV.

(Anh trai tôi có một cái TV. = Đây là TV của anh trai tôi.)

3. Elena has a big bookshelf in her bedroom.

=> There's a big bookshelf in **Elena's** bedroom.

(Elena có một giá sách lớn trong phòng ngủ của cô ấy. = Có một giá sách lớn trong phòng ngủ của Elena.)

4. My grandfather likes the kitchen the best.

=> The kitchen is my **grandfather's** favourite room.

(Ông tôi thích nhà bếp nhất = Nhà bếp là căn phòng yêu thích của ông tôi.)

5. My aunt has a daughter, Vy.

=> I'm **Vy's** cousin.

(Dì tôi có một cô con gái tên Vy. = Tôi là em họ của Vy.)

### 3. Make sentences. Use prepositions of place.

(Viết câu. Sử dụng giới từ chỉ nơi chốn.)



1. The cat \_\_\_\_\_.



2. The dog \_\_\_\_\_.



3. The cat \_\_\_\_\_.



4. The cat \_\_\_\_\_.



5. The girl \_\_\_\_\_.



6. The boy \_\_\_\_\_.

**Lời giải chi tiết:**

1. The cat is on the table.

(Con mèo ở trên bàn.)

2. The dog is in front of the dog house.

(Con chó ở trước nhà dành cho chó.)

3. The cat is between the sofa and the shelf.

(Con mèo ở giữa ghế sofa và giá sách.)

4. The cat is behind the computer.

(Con mèo ở phía sau máy vi tính.)

5. The girl is on the sofa.

(Cô gái ở trên ghế sofa.)

6. The boy is next to the sofa.

(Cậu bé bên cạnh ghế sofa.)

4. Write three sentences to describe your favorite room in your house. Write the sentences in your note book.

(Viết ba câu mô tả căn phòng yêu thích của em trong nhà. Viết câu vào vở ghi chép.)

**Example:**

There is a big bed next to the door.

(Có một cái giường to cạnh cửa.)



**Lời giải chi tiết:**

- There is a big shelf next to the desk.

(Có một kệ lớn bên cạnh bàn làm việc.)

- There are some flower pots near the window.

(Có một số chậu hoa gần cửa sổ.)

- There is a medium bed near the shelf.

(Có một giường vừa gần giá.)